

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 4 – 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 7 – 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 9 – 60 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 31 tháng 01 năm 2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 19 ngày 31 tháng 01 năm 2019, Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.085.350.000 đồng (Một nghìn tỷ không trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng)

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Vũ Đình Độ | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Ngô Đức Vũ | Phó chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên HĐQT |
| Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên HĐQT |
| Ông Mai Thế Khôi | Thành viên HĐQT |

Ban kiểm soát

| | |
|--------------------|------------|
| Bà Trần Minh Trang | Trưởng ban |
| Bà Lương Thị Hương | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Tâm | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Hữu Chuyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phan Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Tổng Giám đốc |

Bổ nhiệm ngày 13 tháng 03 năm 2019

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Độ Chủ tịch HĐQT

Ông Vũ Đình Độ đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Văn Hiếu ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo Quyết định số 172/2018/QĐ-DNP ngày 28 tháng 6 năm 2018.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính hợp nhất vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

5. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2019



Số: 057/2019/BCKTHN-PB.00020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được lập ngày 08/04/2019, từ trang 04 đến trang 60, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



ÔNG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0855-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2019

PHẠM TUẤN VŨ

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 2030-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.361.096.687.094 | 1.409.848.479.830 |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 853.483.562.746 | 307.873.206.677 |
| 1. Tiền | 111 | | 441.762.710.305 | 164.659.383.658 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 411.720.852.441 | 143.213.823.019 |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 261.050.497.300 | 102.904.908.165 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1.000.000.000 | 64.650.000.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 260.050.497.300 | 38.254.908.165 |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 765.797.953.315 | 636.129.663.319 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 525.420.617.122 | 340.343.097.622 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 234.929.632.426 | 278.724.673.704 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 4.376.000.000 | 810.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 44.594.580.306 | 54.558.483.237 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (43.522.876.539) | (38.306.591.244) |
| IV/ Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 388.537.176.658 | 314.352.967.333 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 398.485.479.232 | 318.492.689.331 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (9.948.302.574) | (4.139.721.998) |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 92.227.497.075 | 48.587.734.336 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.12 | 8.336.239.674 | 11.086.155.850 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 82.627.453.511 | 35.608.121.344 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 1.263.803.890 | 1.893.457.142 |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.309.983.388.206 | 2.442.802.258.291 |
| I/ Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 22.143.157.216 | 25.105.740.884 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 22.143.157.216 | 25.105.740.884 |
| II/ Tài sản cố định | 220 | | 2.142.511.635.087 | 1.690.763.833.148 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 1.828.189.815.064 | 1.425.144.449.995 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.839.183.623.445 | 2.040.640.428.768 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.010.993.808.381) | (615.495.978.773) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.9 | 274.816.741.472 | 226.825.032.285 |
| - Nguyên giá | 225 | | 356.562.194.987 | 283.373.692.658 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (81.745.453.515) | (56.548.660.373) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 39.505.078.551 | 38.794.350.868 |
| - Nguyên giá | 228 | | 46.268.645.668 | 43.762.402.668 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (6.763.567.117) | (4.968.051.800) |
| III/ Tài sản dở dang dài hạn | | | 1.020.285.807.115 | 145.980.309.279 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.11 | 1.020.285.807.115 | 145.980.309.279 |
| IV/ Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.2 | 734.968.656.218 | 218.772.691.397 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 439.159.879.358 | 100.733.001.397 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 144.419.713.260 | 113.039.690.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 151.389.063.600 | 5.000.000.000 |
| V/ Tài sản dài hạn khác | 260 | | 390.074.132.570 | 362.179.683.583 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.12 | 56.475.099.497 | 30.069.618.696 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | 5.13 | 333.599.033.073 | 332.110.064.887 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 6.671.080.075.300 | 3.852.650.738.121 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C/ NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4.923.613.346.079 | 2.884.224.897.351 |
| I/ Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.825.173.805.577 | 1.291.620.341.069 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.15 | 167.341.992.919 | 108.063.763.331 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4.632.404.475 | 6.586.739.594 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 7.421.085.084 | 4.705.061.517 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 26.903.247.087 | 12.643.813.693 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.16 | 41.966.405.912 | 12.346.505.793 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 21.689.302.188 | 80.268.733.603 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.19 | 1.549.469.056.383 | 1.064.565.499.167 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 5.750.311.529 | 2.440.224.371 |
| II/ Nợ dài hạn | 330 | | 3.098.439.540.502 | 1.592.604.556.282 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.17 | 565.872.290.521 | 575.421.179.569 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.19 | 2.437.330.949.878 | 963.051.953.212 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 5.18 | 95.236.300.103 | 54.131.423.501 |
| D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.747.466.729.221 | 968.425.840.770 |
| I/ Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.20 | 1.744.586.027.237 | 968.425.840.770 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.000.085.350.000 | 500.092.720.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu | 411a | | 1.000.085.350.000 | 500.092.720.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 68.841.394.826 | 29.002.900.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 12.757.228.445 | 12.757.228.445 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (342.000) | (342.000) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.191.466.010 | 726.040.131 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 52.335.206.029 | 138.581.969.225 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 37.521.104.509 | 14.809.808.786 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 14.814.101.520 | 123.772.160.439 |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 603.375.723.927 | 287.265.324.969 |
| II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 2.880.701.984 | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 930.943.542 | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 1.949.758.442 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 6.671.080.075.300 | 3.852.650.738.121 |



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2019

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-------|--------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 2.188.193.632.934 | 1.506.803.072.391 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 7.371.561.222 | 2.042.711.558 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2.180.822.071.712 | 1.504.760.360.833 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 1.824.463.623.536 | 1.215.175.888.085 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 356.358.448.176 | 289.584.472.748 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 91.894.304.791 | 114.154.118.572 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 202.358.425.312 | 123.407.482.056 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 185.332.963.882 | 118.151.321.013 |
| 8. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | 24 | | 17.366.699.485 | 8.719.402.463 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 96.146.414.372 | 67.769.857.716 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 148.453.141.502 | 132.200.222.021 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 18.661.471.266 | 89.080.431.990 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6.8 | 18.867.331.376 | 7.349.869.216 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 6.9 | 22.348.320.558 | 9.430.106.283 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (3.480.989.182) | (2.080.237.067) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 15.180.482.084 | 87.000.194.923 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.10 | 8.419.633.031 | 16.691.041.118 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.11 | (5.485.430.585) | (2.191.353.993) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 12.246.279.638 | 72.500.507.798 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | | 15.149.756.799 | 83.349.319.194 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (2.903.477.161) | (10.848.811.396) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.12.1 | 214 | 1.674 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 6.12.2 | 214 | 1.674 |



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2019

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------|----------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 15.180.482.084 | 87.000.194.923 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 208.659.206.651 | 159.919.842.259 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 10.728.579.618 | 3.336.690.421 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 203.532.103 | (482.361.601) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (62.839.684.459) | (122.043.285.278) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 185.332.963.882 | 118.151.321.013 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 357.265.079.879 | 245.882.401.737 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (195.754.343.900) | (65.771.257.565) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (60.969.426.845) | (10.766.305.993) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 25.227.769.774 | 106.188.897.995 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (5.494.175.539) | (28.759.628.071) |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 63.650.000.000 | (63.251.000.000) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (150.306.375.928) | (119.512.037.635) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (12.299.121.331) | (13.860.259.617) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (642.085.501) | (353.140.541) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 20.677.320.609 | 49.797.670.310 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (891.193.276.992) | (531.499.474.300) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 70.756.282.741 | 5.771.139.215 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (467.859.989.135) | (45.634.674.651) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 102.909.336.400 | 57.822.081.092 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (709.040.457.495) | (526.557.929.958) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 425.177.161.012 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 16.360.355.591 | 5.787.941.709 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.878.067.748.890) | (609.133.755.881) |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

| | | | |
|--|-----------|--------------------------|------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 689.736.710.350 | 321.567.819.650 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 4.851.090.618.422 | 2.076.507.897.934 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (3.026.526.435.838) | (1.622.820.551.499) |
| 4. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | (99.289.239.304) | (59.856.636.349) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (11.469.103.639) | (2.876.543.300) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2.403.542.549.991 | 712.521.986.436 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 546.152.121.710 | 153.185.900.865 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 307.873.206.677 | 154.838.423.715 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (541.765.641) | (151.117.903) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 853.483.562.746 | 307.873.206.677 |



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2019

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 31 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.085.350.000 đồng (Một nghìn tỷ không trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 19 ngày 31 tháng 01 năm 2019, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Đại lý bưu điện./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2018, Công ty con của Công ty – Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP đã thực hiện mua chi phối Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội là đơn vị cung cấp nước sạch trên địa bàn quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP cũng mua bổ sung cổ phần tại Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận để chuyển từ Công ty liên kết thành Công ty con. Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận là đơn vị kinh doanh nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Theo đó, toàn bộ tài sản và nguồn vốn của các đơn vị trên được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Nhựa Đồng Nai từ thời điểm 30/06/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tại thời điểm 28/12/2018, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động với tổng số cổ phiếu phát hành là 2.000.000 cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Công ty đã có báo cáo kết quả phát hành ngày 09/01/2019.

Ngoài hoạt động nêu trên, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

1.6 Cấu trúc Công ty**Các chi nhánh**

| Tên chi nhánh | Địa chỉ | Hạch toán kế toán |
|---|--|---------------------|
| Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội | Tầng 10 – Toà nhà HTP – 434 Trần Khát Chân – Hai Bà Trưng – Hà Nội | Hạch toán phụ thuộc |

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|--|--|--|------------------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung | Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc - Quảng Nam | Sản xuất và kinh doanh ống nước | 99,33% | 99,33% |
| Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú | 314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. HCM | Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp | 51,01% | 51,01% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang | Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 70% | 70% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang. | Đầu tư vào các Công ty nước sạch | 74,996% | 74,996% |

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|--|----------------------------------|------------------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An | Ấp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 92,57% | 69,43% |
| Công ty Cổ phần Bình Hiệp | A25-26 KDC Kênh Bàu, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 70,77% | 53,08% |
| Công ty Cổ phần Nhà máy Nước | Ấp Tân Thuận, Xã Bình | Sản xuất và kinh | 52,68% | 39,51% |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|--|----------------------------------|------------------------|---------------|
| Đồng Tâm | Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang | doanh nước sạch | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang | Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – T. Bắc Giang | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 99,997% | 74,99% |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội | Số 8C – Đinh Công Tráng – Hoàn Kiếm – Hà Nội | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 86,36% | 64,77% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận | Số 137 Lê Hồng Phong – Tp. Phan Thiết – Bình Thuận | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 57,26% | 37,20% |

Các công ty liên doanh, liên kết trực tiếp

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|--|--|----------------------------------|------------------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành | 58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 45% | 45% |

Các công ty liên doanh, liên kết gián tiếp

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|----------------------------------|------------------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An | 250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 37,15% | 27,86% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | 2A, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 22,54% | 16,90% |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 | 366C Cách Mạng Tháng Tám, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 39,13% | 25,35% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh | 489 Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 22,69% | 17,02% |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau | Số 204 Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 22,48% | 16,86% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An | M5, Tồn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, Tp. | Sản xuất và kinh doanh nước | 20% | 7,44% |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|--|--------------------------------------|------------------------|---------------|
| | Phan Thiết, Bình Thuận | sạch | | |
| Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh | Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 25% | 9,3% |
| Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải | Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 25% | 9,3% |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*) | Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào. | Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại | 43,42% | 22,15% |

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ cuối năm 2016.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn có liên quan.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất****Các công ty con**

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con, Công ty liên kết được lập đến ngày 31/12/2018.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc bất lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm (120 tháng). Bất lợi thế thương mại được ghi nhận một lần vào kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 |

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất giao không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu là các khoản vốn góp của chủ sở hữu tại các công ty tăng từ các nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần và các nguồn quỹ khác.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được hưởng ưu đãi miễn thuế 02 năm và giảm 50% thuế cho 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng hoàn thành trong năm 2016.
- Công ty Cổ phần Bình Hiệp và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận được hưởng ưu đãi thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.798.141.319 | 5.019.240.286 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 439.964.568.986 | 159.640.143.372 |
| Các khoản tương đương tiền | 411.720.852.441 | 143.213.823.019 |
| Cộng | 853.483.562.746 | 307.873.206.677 |

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|---------------------------------------|----------------|----------------------|
| Tiền mặt ngoại tệ - USD | 153,00 | 3.543.043 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD | 367.336,60 | 8.505.165.423 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR | 3.311,12 | 87.532.257 |
| Cộng | 370.801 | 8.596.240.723 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá hợp lý VND |
| Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư T&D Việt Nam | - | - | - | 63.650.000.000 | - | 63.650.000.000 |
| Cộng | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | 64.650.000.000 | - | 64.650.000.000 |

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | 260.050.497.300 | 260.050.497.300 | 38.254.908.165 | 38.254.908.165 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 23.129.372.321 | 23.129.372.321 | 38.254.908.165 | 38.254.908.165 |
| Các khoản đầu tư khác | 236.921.124.979 | 236.921.124.979 | - | - |
| Dài hạn | 151.389.063.600 | 151.389.063.600 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Trái phiếu | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | - | - |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 140.389.063.600 | 140.389.063.600 | - | - |
| Cộng | 411.439.560.900 | 411.439.560.900 | 43.254.908.165 | 43.254.908.165 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 439.159.879.358 | - | 439.159.879.358 | 100.733.001.397 | - | 100.733.001.397 |
| Công ty CP cấp thoát nước Cần Thơ | 126.842.492.279 | - | 126.842.492.279 | - | - | - |
| Công ty CP cấp nước Cần Thơ 2 | 101.860.286.823 | - | 101.860.286.823 | - | - | - |
| Công ty CP Cấp thoát nước Long An | 73.185.524.648 | - | 73.185.524.648 | 67.160.192.681 | - | 67.160.192.681 |
| Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh | 74.888.721.451 | - | 74.888.721.451 | - | - | - |
| Công ty CP Cấp nước Cà Mau | 51.843.034.833 | - | 51.843.034.833 | - | - | - |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành | 4.275.000.000 | - | 4.275.000.000 | - | - | - |
| Công ty CP Đầu tư nước Bình An | 3.020.336.472 | - | 3.020.336.472 | - | - | - |
| Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Hải | 2.500.000.000 | - | 2.500.000.000 | - | - | - |
| Công ty Cấp thoát nước Đại Dương Xanh | 744.482.852 | - | 744.482.852 | - | - | - |
| Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận | - | - | - | 33.572.808.716 | - | 33.572.808.716 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 144.419.713.260 | - | 144.419.713.260 | 113.039.690.000 | - | 113.039.690.000 |
| Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế | 107.909.090.000 | - | 107.909.090.000 | 107.909.090.000 | - | 107.909.090.000 |
| Công ty CP Cấp nước Khánh Hòa | 21.276.782.500 | - | 21.276.782.500 | - | - | - |
| Tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường - CTCP | 5.130.600.000 | - | 5.130.600.000 | 5.130.600.000 | - | 5.130.600.000 |
| Công ty CP Cấp nước Quảng Bình | 4.082.820.500 | - | 4.082.820.500 | - | - | - |
| Công ty CP VLXD & Khoáng sản Bình Thuận (Dự án KDC Hùng Vương) | 2.020.420.260 | - | 2.020.420.260 | - | - | - |
| Khác | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 583.579.592.618 | - | 583.579.592.618 | 213.772.691.397 | - | 213.772.691.397 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác

| | 31/12/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|--|-------------|------------------|---------------|-------------|------------------|---------------|
| | Số lượng CP | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Số lượng CP | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | | |
| Công ty CP cấp thoát nước Cần Thơ | 6.310.400 | 22,54% | 16,90% | - | - | - |
| Công ty CP cấp nước Cần Thơ 2 | 4.607.266 | 39,13% | 25,35% | - | - | - |
| Công ty CP Cấp thoát nước Long An | 4.532.440 | 37,15% | 27,86% | 4.532.440 | 37,15% | 31,92% |
| Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh | 2.400.000 | 22,69% | 17,02% | - | - | - |
| Công ty CP Cấp nước Cà Mau | 3.492.700 | 22,48% | 16,86% | - | - | - |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành | 427.500 | 45,00% | 45,00% | - | - | - |
| Công ty CP Đầu tư nước Bình An | 300.000 | 20% | 7,44% | - | - | - |
| Công ty CP Nước và Môi trường Đông Hải | 250.000 | 25% | 9,3% | - | - | - |
| Công ty Cấp thoát nước Đại Dương Xanh | 75.000 | 25% | 9,3% | - | - | - |
| Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận | - | - | - | 2.089.412 | 26,21% | 14,64% |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế | 10.790.909 | 12,32% | 12,31% | 10.790.909 | 12,32% | 12,32% |
| Công ty CP Cấp nước Khánh Hòa | 905.395 | 3,48% | 2,26% | - | - | - |
| Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam | 503.000 | 0,87% | 0,87% | 503.000 | 0,87% | 0,87% |
| Công ty CP Cấp nước Quảng Bình | 370.000 | 2,15% | 1,61% | - | - | - |
| Công ty CP VLXD & Khoáng sản Bình Thuận (Dự án KDC Hùng Vương) | 202.042 | 7,13% | 2,65% | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu khách hàng kinh doanh ống nước và phụ kiện | 353.396.868.888 | (37.466.842.618) | 234.517.899.645 | (32.558.447.175) |
| Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì | 29.840.348.379 | - | 20.535.577.920 | - |
| Phải thu khách hàng kinh doanh nhựa công nghiệp và gia dụng | 121.335.539.853 | (2.461.992.989) | 66.663.859.867 | (2.461.992.989) |
| Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch | 12.271.752.414 | (307.889.852) | 11.384.931.080 | - |
| Phải thu thanh lý tài sản cố định | 680.000.000 | - | - | - |
| Phải thu khác | 7.896.107.588 | - | 7.240.829.110 | - |
| Cộng | 525.420.617.122 | (40.236.725.459) | 340.343.097.622 | (35.020.440.164) |

Trong đó, phải thu các bên có liên quan

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang | 10.410.291.901 | - | 11.231.823.850 | - |
| Công ty CP Cấp thoát nước Long An | - | - | 446.971.856 | - |
| Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh | 1.203.111.548 | - | 690.175.200 | - |
| Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2 | 467.822.819 | - | 823.564.126 | - |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào | 2.236.317.729 | (2.236.317.729) | 2.236.317.729 | (2.236.317.729) |
| Cộng | 14.317.543.997 | (2.236.317.729) | 15.428.852.761 | (2.236.317.729) |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa | 34.996.110.052 | (886.246.635) | 24.962.546.980 | (886.246.635) |
| Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa | 16.495.528.914 | - | 11.332.015.866 | - |
| Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước | 880.957.919 | - | 114.727.270 | - |
| Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước <1> | 199.052.564.455 | - | 251.008.404.524 | - |
| Các khoản khác | - | - | 2.638.994.930 | - |
| Cộng | 234.929.632.426 | (886.246.635) | 278.724.673.704 | (886.246.635) |

<1> Chủ yếu là các khoản ứng trước cho nhà thầu thực hiện các dự án xây dựng Nhà máy nước Nhị Thành do Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước DNP – Long An làm chủ đầu tư.

Trong đó, trả trước cho các bên có liên quan

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào | 858.746.635 | (858.746.635) | 858.746.635 | (858.746.635) |
| Cộng | 858.746.635 | (858.746.635) | 858.746.635 | (858.746.635) |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH XNK | | | | |
| Nhựa Việt Lào - Tiền lãi cho vay | 152.404.445 | (152.404.445) | 152.404.445 | (152.404.445) |
| Công ty TNHH XNK | | | | |
| Nhựa Việt Lào - Tiền tạm ứng vốn | 1.637.500.000 | (1.637.500.000) | 1.637.500.000 | (1.637.500.000) |
| Phải thu các đối tượng khác | | | | |
| Đặt cọc mua cổ phần | - | - | 41.508.800.000 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 12.957.993.363 | - | 2.807.236.468 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay | 1.744.624.714 | - | 3.081.303.366 | - |
| Phải thu bảo hiểm xã hội, thuế TNCN | 157.137.567 | - | - | - |
| Phải thu khác | 27.944.920.217 | - | 5.371.238.958 | - |
| Cộng | 44.594.580.306 | (1.789.904.445) | 54.558.483.237 | (1.789.904.445) |

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ký quỹ, ký cược | 10.980.629.951 | - | 16.651.813.407 | - |
| Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính | 10.717.029.375 | - | 8.008.429.587 | - |
| Phải thu khác | 445.497.890 | - | 445.497.890 | - |
| Cộng | 22.143.157.216 | - | 25.105.740.884 | - |

5.6 Nợ phải thu khó đòi

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | 3.238.237.572 | - | 3.238.237.572 | - |
| Công ty CP Xây dựng số 5 | 21.401.610.384 | 2.342.100.099 | 21.401.610.384 | 8.030.483.115 |
| Các đối tượng khác | 33.688.921.185 | 12.463.792.503 | 34.037.578.074 | 12.340.351.671 |
| Cộng | 58.328.769.141 | 14.805.892.602 | 58.677.426.030 | 20.370.834.786 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các khoản nợ theo tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nợ khó đòi trích lập 100% | 42.690.542.892 | - | 19.463.554.532 | - |
| Quá hạn trích 70% | 1.096.292.842 | 263.959.196 | 23.469.467.475 | 6.375.621.137 |
| Quá hạn trích 50% | - | - | 2.708.670.957 | 1.354.335.478 |
| Quá hạn trích 30% | - | - | 1.316.182.982 | 921.328.087 |
| Chưa quá hạn | 14.541.933.407 | 14.541.933.406 | 11.719.550.084 | 11.719.550.084 |
| Cộng | 58.328.769.141 | 14.805.892.602 | 58.677.426.030 | 20.370.834.786 |

5.7 Hàng tồn kho

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 24.406.412.960 | - | 41.994.870.555 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 208.572.427.157 | (1.877.957.307) | 160.750.854.748 | (35.017.997) |
| Công cụ, dụng cụ | 22.499.521.463 | - | 11.770.338.970 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 18.403.510.504 | (2.946.799.913) | 12.755.236.639 | (2.946.799.913) |
| Thành phẩm | 91.880.784.083 | (4.865.831.707) | 55.928.171.879 | (1.119.496.436) |
| Hàng hoá | 31.274.439.953 | (257.713.647) | 32.796.163.013 | (38.407.652) |
| Hàng gửi đi bán | 1.448.383.112 | - | 2.497.053.527 | - |
| Cộng | 398.485.479.232 | (9.948.302.574) | 318.492.689.331 | (4.139.721.998) |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

| 5.8 | Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | TSCĐ khác | | Tổng cộng | |
|-------------------|--|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----|-----------|-----|-----------|-----|
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | | | | |
| | Số dư tại 01/01/2018 | 563.503.212.447 | 552.956.956.639 | 919.392.371.331 | 4.650.573.193 | 137.315.158 | 2.040.640.428.768 | | | | | | |
| | Mua trong năm | 5.565.619.963 | 37.982.152.136 | 2.353.119.763 | 514.100.868 | - | 46.414.992.730 | | | | | | |
| | Đầu tư XDCB hoàn thành | 5.467.948.366 | 81.749.955.808 | 19.005.973.260 | 115.454.545 | - | 106.339.331.979 | | | | | | |
| | Tăng do hợp nhất kinh doanh | 225.416.293.836 | 86.590.139.646 | 443.102.876.027 | 2.017.826.454 | - | 757.127.135.963 | | | | | | |
| | Tăng khác | 86.150.000 | (86.150.000) | 17.899.152 | - | - | 17.899.152 | | | | | | |
| | Mua lại TSCĐ thuế tài chính | - | 16.939.176.322 | 2.951.110.909 | - | - | 19.890.287.231 | | | | | | |
| | Thanh lý, nhượng bán | (345.923.150) | (56.776.571.921) | (6.228.244.330) | (654.955.258) | - | (64.005.694.659) | | | | | | |
| | Giảm do bán tài thuế TSCĐ | - | (67.220.757.719) | - | - | - | (67.220.757.719) | | | | | | |
| | Giảm khác | - | (20.000.000) | - | - | - | (20.000.000) | | | | | | |
| | Số dư tại 31/12/2018 | 799.693.301.462 | 652.114.900.911 | 1.380.595.106.112 | 6.642.999.802 | 137.315.158 | 2.839.183.623.445 | | | | | | |
| | GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | | | | | | | |
| | Số dư tại 01/01/2018 | 138.678.800.811 | 298.503.396.517 | 175.286.583.553 | 2.985.141.189 | 42.056.703 | 615.495.978.773 | | | | | | |
| | Khấu hao trong năm | 37.050.123.898 | 63.798.725.807 | 45.115.442.765 | 495.470.549 | 11.137.247 | 146.470.900.266 | | | | | | |
| | Mua lại TSCĐ thuế tài chính | - | 15.901.663.600 | 2.214.320.747 | - | - | 18.115.984.347 | | | | | | |
| | Phân loại lại nhóm TS | 10.981.797 | (9.620.116) | 594.615 | (594.597) | (1.361.699) | - | | | | | | |
| | Tăng do hợp nhất kinh doanh | 38.866.826.560 | 49.304.667.091 | 199.897.895.505 | 1.432.074.062 | - | 289.501.463.218 | | | | | | |
| | Thanh lý, nhượng bán | (345.923.150) | (43.092.603.284) | (5.859.173.045) | (654.955.258) | - | (49.952.654.737) | | | | | | |
| | Giảm do bán tài thuế TSCĐ | - | (8.637.863.485) | - | - | - | (8.637.863.485) | | | | | | |
| | Số dư tại 31/12/2018 | 214.260.809.916 | 375.768.366.130 | 416.655.664.140 | 4.257.135.945 | 51.832.251 | 1.010.993.808.381 | | | | | | |
| | GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | | |
| | Số dư tại 01/01/2018 | 424.824.411.636 | 254.453.560.122 | 744.105.787.778 | 1.665.432.004 | 95.258.455 | 1.425.144.449.995 | | | | | | |
| | Số dư tại 31/12/2018 | 585.432.491.546 | 276.346.534.781 | 963.939.441.972 | 2.385.863.857 | 85.482.907 | 1.828.189.815.064 | | | | | | |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 1.134.819.704.168 đồng (Tại ngày 01/01/2018 là 996.214.678.412 đồng)
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 218.182.274.071 đồng (Tại ngày 01/01/2018 là 179.338.239.038 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|-----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 2.401.026.000 | 271.484.230.191 | 9.257.287.887 | 231.148.580 | 283.373.692.658 | | | | |
| Thuê tài chính trong năm | - | 89.477.715.079 | 2.797.510.845 | - | 92.275.225.924 | | | | |
| Mua lại TSCĐ thuế tài chính | - | (16.939.176.322) | (2.951.110.909) | - | (19.890.287.231) | | | | |
| Tặng do hợp nhất kinh doanh | - | - | 803.563.636 | - | 803.563.636 | | | | |
| Giảm do điều chuyển | - | - | - | - | - | | | | |
| Số dư tại 31/12/2018 | 2.401.026.000 | 344.022.768.948 | 9.907.251.459 | 231.148.580 | 356.562.194.987 | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | - | 53.813.347.498 | 2.735.312.875 | - | 56.548.660.373 | | | | |
| Khấu hao trong năm | 280.119.700 | 40.700.148.838 | 1.938.823.571 | 57.787.141 | 42.976.879.250 | | | | |
| Tặng do hợp nhất kinh doanh | - | - | 335.898.239 | - | 335.898.239 | | | | |
| Phân loại lại nhóm tài sản | - | (613.958.281) | 613.958.281 | - | - | | | | |
| Mua lại TSCĐ thuế tài chính | - | (15.901.663.600) | (2.214.320.747) | - | (18.115.984.347) | | | | |
| Số dư tại 31/12/2018 | 280.119.700 | 77.997.874.455 | 3.409.672.219 | 57.787.141 | 81.745.453.515 | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 2.401.026.000 | 217.670.882.693 | 6.521.975.012 | 231.148.580 | 226.825.032.285 | | | | |
| Số dư tại 31/12/2018 | 2.120.906.300 | 266.024.894.493 | 6.497.579.240 | 173.361.439 | 274.816.741.472 | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.10 Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Chương trình phần mềm | TSCĐ Vô hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 43.483.402.668 | - | 279.000.000 | - | 43.762.402.668 |
| Mua trong năm | - | 120.000.000 | 121.030.000 | - | 241.030.000 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | 220.000.000 | 2.045.213.000 | 2.265.213.000 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 43.483.402.668 | 120.000.000 | 620.030.000 | 2.045.213.000 | 46.268.645.668 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 4.689.051.800 | - | 279.000.000 | - | 4.968.051.800 |
| Khấu hao trong năm | 691.126.812 | 9.999.999 | 38.809.722 | 192.798.558 | 932.735.091 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | 62.155.558 | 800.624.668 | 862.780.226 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 5.380.178.612 | 9.999.999 | 379.965.280 | 993.423.226 | 6.763.567.117 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 38.794.350.868 | - | - | - | 38.794.350.868 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 38.103.224.056 | 110.000.001 | 240.064.720 | 1.051.789.774 | 39.505.078.551 |

Giá trị tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 5.482.850.290 đồng (Tại ngày 01/01/2018 là 279.000.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Mua sắm TSCĐ | 8.137.361.610 | 25.798.963.616 |
| Máy móc, thiết bị | 8.137.361.610 | 25.798.963.616 |
| Xây dựng cơ bản | 1.012.148.445.505 | 120.181.345.663 |
| Nhà máy nước Bắc Giang | 733.372.213.358 | 103.046.442.896 |
| Nhà máy nước Long An | 224.708.986.714 | 5.690.334.275 |
| Các công trình Nhà máy nước Đồng Tâm | 24.255.520.940 | 3.548.161.691 |
| Các công trình Nhà máy nước Bình Hiệp | 151.237.773 | - |
| Các công trình Nhà máy nước Bình Thuận | 13.854.876.918 | - |
| Các công trình Nhà máy nước NS3 | 1.465.981.485 | - |
| Các công trình khác | 14.339.628.317 | 7.896.406.801 |
| | <u>1.020.285.807.115</u> | <u>145.980.309.279</u> |

5.12 Chi phí trả trước

5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.013.550.526 | 6.309.175.113 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 184.899.588 | 522.100.552 |
| Các khoản khác | 4.137.789.560 | 4.254.880.185 |
| Cộng | <u>8.336.239.674</u> | <u>11.086.155.850</u> |

5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 16.117.682.275 | 15.067.954.103 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 8.236.478.071 | 1.354.328.605 |
| Các khoản khác | 32.120.939.151 | 13.647.335.988 |
| Cộng | <u>56.475.099.497</u> | <u>30.069.618.696</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.13 Lợi thế thương mại

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lợi thế thương mại đầu năm | 332.110.064.887 | 186.589.645.385 |
| Lợi thế thương mại tăng trong kỳ | 39.808.512.044 | 188.542.001.540 |
| Giảm do thoái vốn Công ty con | - | (19.531.044.279) |
| Phân bổ lợi thế thương mại | (38.319.543.858) | (23.490.537.759) |
| Số dư cuối năm | <u><u>333.599.033.073</u></u> | <u><u>332.110.064.887</u></u> |

Chi tiết số dư cuối năm

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Bình Hiệp | 164.974.251.347 | 183.828.451.501 |
| Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm | 87.650.108.582 | 98.959.800.012 |
| Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Sản xuất và kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội | 37.818.086.442 | - |
| Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Nhựa Tân Phú | 43.156.586.702 | 49.321.813.374 |
| Cộng | <u><u>333.599.033.073</u></u> | <u><u>332.110.064.887</u></u> |

Giá trị lợi thế thương mại được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá phí đầu tư của Công ty và giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo các báo cáo thẩm định giá do các Công ty thẩm định giá độc lập thực hiện.

Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm (120 tháng) vào chi phí quản lý doanh nghiệp kể từ thời điểm sở hữu doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

| | Số phải thu tại 01/01/2018 | | Số phải nộp tại 01/01/2018 | | Số phải nộp trong kỳ | | Số thực nộp trong kỳ | | Thay đổi do mua công ty con (Phải nộp (+) Phải thu (-)) | | Số phải thu tại 31/12/2018 | | Số phải nộp tại 31/12/2018 | |
|--|----------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----|---|-----|----------------------------|-----|----------------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 216.106.765 | 1.090.924.431 | 10.605.182.516 | 13.765.977.335 | 4.244.710.125 | 164.740.765 | 2.123.473.737 | | | | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 1.028.626.486 | - | 69.499.401.781 | 68.465.700.251 | - | - | 5.075.044 | | | | | | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 142.886.155 | 64.492.511 | 2.536.994.506 | 2.457.773.152 | - | 7.809.748 | 8.637.458 | | | | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 459.250.182 | 2.389.800.948 | 8.758.316.499 | 12.299.121.331 | 1.136.499.400 | 1.044.484.471 | 570.729.805 | | | | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.764.961 | 1.137.834.227 | 5.952.301.383 | 6.123.514.096 | (98.490.233) | 7.946.313 | 868.312.633 | | | | | | | |
| Thuế tài nguyên | - | 22.009.400 | 1.143.576.325 | 1.113.077.105 | 99.580.860 | - | 152.089.480 | | | | | | | |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | - | 1.210.723.918 | 1.210.723.918 | - | - | - | | | | | | | |
| Các loại thuế khác | 38.822.593 | - | 43.657.513 | 44.478.814 | 821.301 | 38.822.593 | - | | | | | | | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 9.430.182.034 | 8.942.252.318 | 3.204.837.211 | - | 3.692.766.927 | | | | | | | |
| Cộng | 1.893.457.142 | 4.705.061.517 | 109.180.336.475 | 114.422.618.320 | 8.587.958.664 | 1.263.803.890 | 7.421.085.084 | | | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa | 124.718.614.346 | 124.718.614.346 | 104.021.043.296 | 104.021.043.296 |
| Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa | 2.518.035.692 | 2.518.035.692 | 11.824.371.058 | 11.824.371.058 |
| Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước | 12.513.420.247 | 12.513.420.247 | 2.472.510.019 | 2.472.510.019 |
| Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước | 28.117.772.234 | 28.117.772.234 | - | - |
| Phải trả khác | 1.992.186.092 | 1.992.186.092 | 1.570.210.016 | 1.570.210.016 |
| Cộng | 167.341.992.919 | 167.341.992.919 | 108.063.763.331 | 108.063.763.331 |

5.16 Chi phí phải trả

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay | 28.074.714.693 | 3.056.453.304 |
| Cước vận chuyển | 1.967.318.807 | 1.563.299.778 |
| Chi phí khác | 11.924.372.412 | 7.726.752.711 |
| Cộng | 41.966.405.912 | 12.346.505.793 |

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 1.664.847.966 | 1.664.847.966 | 1.777.583.202 | 1.777.583.202 |
| Bảo hiểm xã hội | 129.238.308 | 129.238.308 | 110.588.563 | 110.588.563 |
| Bảo hiểm y tế | 3.962.575 | 3.962.575 | 3.235.668 | 3.235.668 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 1.983.787 | 1.983.787 | 266.800 | 266.800 |
| Cổ tức phải trả | 839.987.842 | 839.987.842 | 593.353.340 | 593.353.340 |
| Lãi vay phải trả | 12.454.589.469 | 12.454.589.469 | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| Phải trả khác | 6.594.692.241 | 6.594.692.241 | 75.983.706.030 | 75.983.706.030 |
| Cộng | 21.689.302.188 | 21.689.302.188 | 80.268.733.603 | 80.268.733.603 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 206.151.346.519 | 206.151.346.519 | 205.735.018.544 | 205.735.018.544 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom <1> | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Nhận kí quỹ, kí cược | 12.238.654.923 | 12.238.654.923 | 1.678.729.025 | 1.678.729.025 |
| Các khoản phải trả khác <2> | 277.482.289.079 | 277.482.289.079 | 298.007.432.000 | 298.007.432.000 |
| Cộng | 565.872.290.521 | 565.872.290.521 | 575.421.179.569 | 575.421.179.569 |

<1> Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư mua cổ phần phát hành cho cổ đông chiến lược trong đợt phát hành lần đầu ra công chúng của Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2016/HĐ-DNP ngày 25/11/2016. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

<2> Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các pháp nhân và cá nhân. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

5.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản đánh giá giá trị hợp lý tại thời điểm mua Công ty con theo thuế suất 20% | 24.522.162.079 | 26.983.689.903 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản đánh giá giá trị hợp lý tại thời điểm mua Công ty con theo thuế suất 10% | 70.714.138.024 | 27.147.733.598 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 95.236.300.103 | 54.131.423.501 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | 31/12/2018 | | Trong kỳ | | 01/01/2018 | | |
|---|--------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng do mua Công ty con VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| 5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn | | | | | | | |
| 5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | | | | | |
| 1> Vay ngắn hạn | 1.107.673.346.917 | 1.107.673.346.917 | - | 2.428.854.802.116 | 2.135.734.831.526 | 814.553.376.327 | 814.553.376.327 |
| Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai | 752.721.515.454 | 752.721.515.454 | - | 1.493.885.174.479 | 1.275.944.404.856 | 534.780.745.831 | 534.780.745.831 |
| Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú | 307.656.108.929 | 307.656.108.929 | - | 722.793.402.706 | 633.413.841.127 | 218.276.547.350 | 218.276.547.350 |
| Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung | 47.295.722.534 | 47.295.722.534 | - | 212.176.224.931 | 226.376.585.543 | 61.496.083.146 | 61.496.083.146 |
| 2> Vay dài hạn đến hạn trả | 123.181.152.202 | 123.181.152.202 | 8.857.525.076 | 97.812.226.920 | 81.034.064.903 | 97.545.465.109 | 97.545.465.109 |
| Tại Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm | 85.073.171.996 | 85.073.171.996 | - | 51.675.171.996 | 28.600.000.000 | 61.998.000.000 | 61.998.000.000 |
| Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú | 12.808.800.000 | 12.808.800.000 | - | 12.808.800.000 | 9.300.841.921 | 9.300.841.921 | 9.300.841.921 |
| Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai | 11.696.219.210 | 11.696.219.210 | - | 20.696.422.737 | 32.821.826.715 | 23.821.623.188 | 23.821.623.188 |
| Tại Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội | 3.238.396.996 | 3.238.396.996 | 2.287.743.076 | 2.267.268.187 | 1.316.614.267 | - | - |
| Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung | 2.425.000.000 | 2.425.000.000 | - | 2.425.000.000 | 2.425.000.000 | 2.425.000.000 | 2.425.000.000 |
| Tại Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận | 7.939.564.000 | 7.939.564.000 | 6.569.782.000 | 7.939.564.000 | 6.569.782.000 | - | - |
| 3> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 68.848.605.973 | 68.848.605.973 | 147.033.350 | 79.878.918.801 | 63.919.003.909 | 52.741.657.731 | 52.741.657.731 |
| Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú | 43.252.822.402 | 43.252.822.402 | - | 42.809.274.332 | 37.860.849.712 | 38.304.397.782 | 38.304.397.782 |
| Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai | 25.595.783.571 | 25.595.783.571 | - | 37.069.644.469 | 25.911.120.847 | 14.437.259.949 | 14.437.259.949 |
| Tại Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội | - | - | 147.033.350 | - | 147.033.350 | - | - |
| 4> Trái phiếu đến hạn trả | 249.765.951.291 | 249.765.951.291 | - | 285.040.951.291 | 135.000.000.000 | 99.725.000.000 | 99.725.000.000 |
| Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai | 249.765.951.291 | 249.765.951.291 | - | 285.040.951.291 | 135.000.000.000 | 99.725.000.000 | 99.725.000.000 |
| Cộng | 1.549.469.056.383 | 1.549.469.056.383 | 9.004.558.426 | 2.891.586.899.128 | 2.415.687.900.338 | 1.064.565.499.167 | 1.064.565.499.167 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số dư vay ngắn hạn gồm các ngân hàng chủ yếu sau:

a> Vay ngắn hạn:

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa | 222.703.305.478 | 173.450.131.884 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành | 172.662.637.834 | 80.790.174.409 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai | 138.774.070.785 | 62.962.497.770 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN HCM | 131.074.116.679 | 100.729.166.667 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Trường Sơn | 126.197.941.553 | - |
| Các đối tượng khác | 316.261.274.588 | 396.621.405.597 |
| Cộng | 1.107.673.346.917 | 814.553.376.327 |

b> Vay dài hạn đến hạn trả

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng Phát Triển Việt Nam | 85.439.564.000 | 60.900.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN HCM | 12.808.800.000 | 3.712.195.661 |
| Ngân hàng SINO PAC TP.HCM | 6.379.623.210 | 12.759.246.420 |
| Shinhanbank - Chi nhánh Hà Nội | - | 3.669.486.260 |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM | - | 9.915.764.768 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 | - | 1.919.160.000 |
| Các đối tượng khác | 18.553.164.992 | 4.669.612.000 |
| Cộng | 123.181.152.202 | 97.545.465.109 |

c> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM | 27.713.590.323 | 20.661.262.004 |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | 10.772.961.322 | 12.561.905.769 |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM | 10.636.932.000 | 84.024.880 |
| Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 10.504.615.200 | 9.914.283.600 |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chaillease | 9.220.507.128 | 9.520.181.478 |
| Cộng | 68.848.605.973 | 52.741.657.731 |

d> Trái phiếu ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Việt Á- CN Hà Nội | 199.908.493.151 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Thành | 39.885.966.512 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Biên Hòa | 9.971.491.628 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà | - | 99.725.000.000 |
| Cộng | 249.765.951.291 | 99.725.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn

| Hợp đồng vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Hạn mức vay | Số dư nợ gốc tại 31/12/2018 | Mục đích vay | Tài sản bảo đảm |
|---|---|---|--|-----------------------------|---|---|
| Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn 44/2018/458982/HĐTĐ 12 tháng kể từ ngày 18/06/2018 sửa đổi bổ sung ngày 05/9/2018 | | Theo từng khế ước nhận nợ | 200.000.000.000 VND | 126.197.941.553 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, phát hành L/C | Khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 3.000.000.000 đồng. |
| Khoản vay ngân hàng Sinopac – CN Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số 161033 ngày 05 tháng 10 năm 2016 và Bản sửa đổi bổ sung số 161033-SDBS1 ngày 09/10/2017 | 6 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ | 2.500.000 USD hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tùy chọn | 7.167.616.685 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, thanh toán các khoản nhập mua nguyên vật liệu. | Tin chấp |
| Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – KCN Biên Hoà 11/1/2018- HĐCVHM/NHCT682- NHUADN ngày 05/11/2018 | Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 7 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh 1 tháng 1 lần | 420.000.000.000 VND | 222.703.305.478 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – KCN Quảng Nam (ii) Hợp đồng tín dụng số 95/2018- HĐCVHM/NHCT428-ĐNMT ngày 26 tháng 07 năm 2018 | Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 4 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ | 60.000.000.000 VND | 42.790.026.639 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD | Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai với giá trị 60 tỷ đồng, quyền đòi nợ luân chuyển có giá trị 120 tỷ đồng, hàng tồn kho luân chuyển 23 tỷ đồng và các tài sản cố định khác |
| Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp. Hồ Chí Minh – CN SGD Đồng Nai 15549/17MN/HĐTĐ ngày 08 tháng 11 năm 2017 | 12 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ | 105.000.000.000 VND | 22.927.887.607 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD | Tin chấp |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | | | | | |
|---|--|----------------------------|------------------------|--|---|
| <p>Khoản vay Ngân hàng Standard Chartered – Chi nhánh HCM Thư cấp HMTD BFL/032018-822 ngày 06/03/2018, Bản sửa đổi ngày 01/06/2018</p> | <p>4 tháng Theo từng kế ước nhận nợ</p> | <p>2.000.000 USD</p> | <p>25.724.593.125</p> | <p>Bổ sung vốn lưu động và thanh toán các khoản nhập khẩu nguyên vật liệu theo như yêu cầu kinh doanh của công ty với kỳ hạn tối đa 120 ngày</p> | <p>Đảm bảo bằng khoản phải thu, hàng tồn kho và khoản tiền gửi có kỳ hạn.</p> |
| <p>Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Thành 18/2344014-CTD/004 ngày 27/09/2018</p> | <p>6 tháng Theo từng kế ước nhận nợ</p> | <p>200.000.000.000 VND</p> | <p>172.662.637.834</p> | <p>Bổ sung vốn lư động phục vụ SXKD</p> | <p>- Máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa HDPE - TK tiền gửi tại NH Vietcombank CN Biên Hòa trị giá 3.500.000.000 VND - Cổ phiếu của DN niêm yết 4.714.085 cổ phiếu CTCP Nhựa Tân Phú - Phương tiện vận tải theo HĐ thuê chấp số 16/2344014-PTVTĐB/0332-1 ngày 29/08/2016 và các phụ lục kèm theo</p> |
| <p>Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Á – CN Đồng Nai 200- 004/18/VAB/HỆCHIMDN ngày 21/03/2018</p> | <p>12 tháng Theo từng kế ước nhận nợ</p> | <p>200.000.000.000 VND</p> | <p>138.774.070.785</p> | <p>Bổ sung vốn lư động phục vụ SXKD</p> | <p>- Cổ phiếu CTCP Bình Hiệp thuộc sở hữu của các thành viên Công ty CP Nhựa Đồng Nai; - 2.549.080 cổ phiếu CTCP Nhựa Tân Phú thuộc sở hữu - 4.469.750 cổ phiếu CTCP Nhựa Đồng Nai Miền Trung - 1.338.345 cổ phiếu CTCP Nhựa Đồng Nai thuộc sở hữu của ông bà Vũ Đình Độ - Nguyễn Thị Hạnh</p> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | | | | | | |
|--|---------------|---------------------------|--|--------------------------|--|---|
| Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh 0120/1838/N-CTD ngày 11/09/2018 | 06 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ | 150.000.000.000 | 131.074.116.679 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD | - Nhà xưởng Bắc Ninh giai đoạn 1, giai đoạn 2 - Bảo lãnh vay vốn của CTCP Nhựa Đồng Nai - Bảo hiểm hàng tồn kho với giá trị 50 tỷ |
| Khoản vay ngân hàng BPCE IOM FCA-000435-2017 ngày 20/12/2017, Phụ lục FCA-000435-2017/01 ngày 10/12/2018 | 05 - 06 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ | 1.500.000 USD | 32.095.151.665 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD | Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 1.650.000USD. |
| Khoản vay ngân hàng VP Bank 221/2018/HĐHM/CMB ngày 5/9/2018 | 04 - 06 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ | 50.000.000.000 hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương | 34.408.927.811 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, phát hành L/C | Tin chấp với giá trị 35 tỷ và mờ LC với giá trị 15 tỷ bổ sung tài sản bảo đảm khi mờ |
| Các đối tượng khác | | | | 151.147.071.056 | | |
| Cộng | | | | 1.107.673.346.917 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | 31/12/2018 | | | Trong kỳ | | | 01/01/2018 | | |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng do mua | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | |
| | VND | VND | Công ty con | VND | VND | VND | VND | VND | |
| 1> Vay dài hạn | 2.088.069.196.839 | 2.088.069.196.839 | 100.601.754.009 | 1.783.515.970.645 | 544.264.775.306 | 748.216.247.491 | 748.216.247.491 | | |
| Tại Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP | 562.161.900.000 | 562.161.900.000 | - | 562.161.900.000 | - | - | - | | |
| Tại Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang | 466.642.509.715 | 466.642.509.715 | - | 252.525.855.818 | - | 214.116.653.897 | 214.116.653.897 | | |
| Tại Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm | 440.085.143.689 | 440.085.143.689 | - | 15.206.716.312 | 53.256.476.894 | 478.134.904.271 | 478.134.904.271 | | |
| Tại Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước DNP Long An | 268.456.411.609 | 268.456.411.609 | - | 268.456.411.609 | - | - | - | | |
| Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú | 100.780.743.941 | 100.780.743.941 | - | 203.949.893.521 | 135.744.594.907 | 32.575.445.327 | 32.575.445.327 | | |
| Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai | 144.756.700.379 | 144.756.700.379 | - | 471.122.438.950 | 344.298.732.567 | 17.932.993.996 | 17.932.993.996 | | |
| Tại Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận | 78.108.429.553 | 78.108.429.553 | 81.678.211.553 | 3.000.000.000 | 6.569.782.000 | - | - | | |
| Tại Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội | 24.046.107.953 | 24.046.107.953 | 18.923.542.456 | 7.092.754.435 | 1.970.188.938 | - | - | | |
| Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung | 3.031.250.000 | 3.031.250.000 | - | - | 2.425.000.000 | 5.456.250.000 | 5.456.250.000 | | |
| 2> Nợ thuế tài chính | 102.824.253.039 | 102.824.253.039 | - | 102.676.341.628 | 115.160.016.531 | 115.307.927.942 | 115.307.927.942 | | |
| Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú | 61.313.887.246 | 61.313.887.246 | - | 55.929.179.321 | 80.157.596.603 | 85.542.304.528 | 85.542.304.528 | | |
| Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai | 41.510.365.793 | 41.510.365.793 | - | 46.747.162.307 | 35.002.419.928 | 29.765.623.414 | 29.765.623.414 | | |
| 3> Trái phiếu | 246.437.500.000 | 246.437.500.000 | - | 246.657.591.322 | 99.747.869.101 | 99.527.777.779 | 99.527.777.779 | | |
| Tại Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 | - | 150.000.000.000 | - | - | - | | |
| Tại Công ty Cấp nước Bình Hiệp | 96.437.500.000 | 96.437.500.000 | - | 96.437.500.000 | - | - | - | | |
| Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai | - | - | - | 220.091.322 | 99.747.869.101 | 99.527.777.779 | 99.527.777.779 | | |
| Cộng | 2.437.330.949.878 | 2.437.330.949.878 | 100.601.754.009 | 2.132.849.903.595 | 759.172.660.938 | 963.051.953.212 | 963.051.953.212 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số dư các khoản vay và nợ dài hạn gồm các ngân hàng chủ yếu sau:

a> Vay dài hạn

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| International Finance Corporation | 562.161.900.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm | 466.642.509.715 | 214.116.653.897 |
| Ngân hàng Phát Triển Việt Nam | 430.983.781.842 | 469.055.105.151 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung | 268.456.411.609 | - |
| Vay cá nhân | 191.675.951.885 | 14.485.000.000 |
| Ngân sách tỉnh | 62.779.752.862 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN HCM | 31.496.743.941 | 13.503.587.530 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa | 21.466.088.488 | - |
| Quỹ đầu tư phát triển tỉnh | 21.430.038.538 | 9.079.799.120 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 19.856.791.960 | - |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà | 4.189.315.993 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam | 3.031.250.000 | 5.456.250.000 |
| Shinhanbank - Chi nhánh Hà Nội | - | 4.586.857.797 |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM | - | 9.945.864.782 |
| Ngân hàng SINO PAC TP.HCM | - | 6.379.623.208 |
| Các đối tượng khác | 3.898.660.006 | 1.607.506.006 |
| Cộng | 2.088.069.196.839 | 748.216.247.491 |

b> Nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM | 40.675.670.154 | 52.218.795.845 |
| Công ty CTTC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM | 21.975.780.000 | - |
| Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 19.789.360.625 | 28.644.426.185 |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | 13.609.697.400 | 24.486.771.671 |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease | 6.773.744.860 | 9.957.934.241 |
| Cộng | 102.824.253.039 | 115.307.927.942 |

c> Trái phiếu dài hạn

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Vietnam Debt Fund SPC | 150.000.000.000 | - |
| Công ty CP chứng khoán VN Direct | 96.437.500.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Biên Hòa | - | 99.527.777.779 |
| Cộng | 246.437.500.000 | 99.527.777.779 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn

| Hợp đồng vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư nợ gốc tại 31/12/2018 | Số phải trả đến 31/12/2019 | Mục đích vay | Tài sản bảo đảm |
|---|--------------|---|-----------------------------|----------------------------|--|---|
| Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hà Nội 01/2017/DVA/CBHN-NSS3 kỳ ngày 8 tháng 3 năm 2017 | 10 năm | Lãi suất thả nổi | 9.803.615.211 | 1.188.316.996 | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án " cải tạo mạng lưới và chống thất thoát thu ở 22B và 23C Hoàn Kiếm" | Không có tài sản đảm bảo |
| 02/2017/TDHH/CBHN-NSS3 kỳ ngày 29 tháng 6 năm 2017 | 10 năm | Lãi suất thả nổi | 12.689.493.745 | 1.448.000.000 | | Không có tài sản đảm bảo |
| Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh 0125/1838/T-DA/01 ngày 11/09/2018 | 60 tháng | Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ | 9.854.000.000 | 1.970.800.000 | Đầu tư XD nhà xưởng Bắc Ninh giai đoạn 2 | Nhà xưởng Bắc Ninh giai đoạn 1, giai đoạn 2 |
| 0024/ETDA/15CD ngày 07/07/2015 | 60 tháng | Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần | 5.389.043.941 | 3.088.000.000 | Đầu tư mua sắm TSCĐ sản xuất sản phẩm nhựa | Dây chuyền sản xuất bình PET 19, chai PET 5 lít, nắp và chai 5 lít Lavie |
| 01/TDHH-0158/KHDN/17NH ngày 25/7/2017 | 60 tháng | Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần | 29.062.500.000 | 7.750.000.000 | Đầu tư mua sắm TSCĐ sản xuất sản phẩm nhựa | Máy móc sản xuất bao bì nhựa hình thành từ vốn tự có và vốn vay |
| Khoản vay Ngân hàng Sinopac - chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh 162004 ngày 16 tháng 03 năm 2016 | | VND: lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng VCB cộng với 2%. | 6.379.623.210 | 6.379.623.210 | Mua máy móc và thiết bị của Bên vay và việc sử dụng tiền có liên quan | Các máy móc và thiết bị được tài trợ dưới khoản tín dụng này |
| Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam 06/2015/HĐSBBS - NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 20 năm | Lãi suất vay trong hạn là 8,4%/năm. Lãi suất vay quá hạn là 12,6%/năm. | 501.355.105.151 | 82.700.000.000 | Xây dựng và đầu tư thiết bị cho dự án nhà máy nước Đồng Tâm | Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư và giá trị quyền sử dụng đất tại Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | | | | | |
|--|-----------|--|-----------------|---------------|--|
| Khế ước số 01/2004 với Bộ tài chính ký ngày 29 tháng 11 năm 2004 | 20 năm | Lãi suất cố định 5%/năm | 15.068.240.691 | 2.739.564.000 | Không có tài sản đảm bảo |
| Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa 20/2018- HĐCVDADT/NHCT682- NHUADN ngày 20 tháng 4 năm 2018 | 60 tháng | Lãi suất điều chỉnh theo quy định của hợp đồng | 25.390.088.488 | 3.924.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản |
| Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung 01/2018- HĐCVDADT/NHCT324- DNP LONG AN | 144 tháng | Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần | 268.456.411.609 | - | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy nước Nhị Thành |
| Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm Hợp đồng Cho vay Dự án Đầu tư số 106A/HTTD/2017- HĐCVDAT/NHCT122- DNPBACGIANG ngày 26 tháng 7 năm 2017 | 162 tháng | Lãi suất cho vay từ 8%/năm đến 9,25%/năm. | 466.642.509.715 | - | Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang |
| Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hà Nội 02/2017- HDTDDA/NHCT106- NUOCSACH03 ngày 24 tháng 7 năm 2017 | 108 tháng | Lãi suất thả nổi | 3.036.551.000 | 360.000.000 | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "cải tạo mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu ở 23-KV3- quận Hoàn Kiếm |
| 01/2016- HĐĐA/NHCT106- NUOCSACH3 ngày 4 tháng 1 năm 2017 | 9 năm | Lãi suất thả nổi | 1.754.844.993 | 242.080.000 | Không có tài sản đảm bảo |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | | | | | | |
|---|-----------|-------------------|--------------------------|------------------------|---|--|
| Khoản vay Ngân sách tỉnh Bình Thuận Quyết định số 3857/QĐ- UBND tỉnh Bình Thuận ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2015 | 180 tháng | Không có lãi suất | 67.979.752.862 | 5.200.000.000 | Dự án "Nâng cấp, cải tạo Nhà máy nước và Hệ thống cấp nước thành phố Phan Thiết" | Không có tài sản đảm bảo |
| Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang 03/2017/HĐTD ngày 1 tháng 8 năm 2017 | 20 năm | 6,6%/năm | 23.803.210.534 | 2.373.171.996 | Xây dựng và đầu tư thiết bị cho dự án Trạm tăng áp Chợ Gạo tại huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang | Toàn bộ công trình thuộc dự án Trạm tăng áp Chợ Gạo có giá trị xấp xỉ 43,962 tỷ VNĐ theo biên bản định giá tài sản thế chấp bảo đảm tiền vay ngày 1 tháng 8 năm 2017 |
| Khoản vay International Finance Corporation Hợp đồng số 39945 ngày 28/12/2017 | 6 năm | 5%/năm | 562.161.900.000 | - | Đầu tư vào các công ty ngành nước | |
| Vay cá nhân | | | 191.675.951.885 | - | Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh | Tin chấp |
| Các đối tượng khác | | | 10.747.506.006 | 3.817.596.000 | Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh | |
| Cộng | | | 2.211.250.349.041 | 123.181.152.202 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính

| Hợp đồng TTC | Dư nợ gốc | Lãi suất | Số dư nợ gốc tại 31/12/2018 | Số phải trả đến 31/12/2019 | Tài sản Thuế TC |
|---|-----------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín | 46.376.426.645 | Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ | 30.293.975.825 | 10.504.615.200 | Máy móc, thiết bị |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN TP Hồ Chí Minh | 111.477.256.996 | Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ | 68.389.260.477 | 27.713.590.323 | Máy móc, thiết bị |
| Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE | 36.154.597.876 | Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ | 15.994.251.988 | 9.220.507.128 | Máy móc, thiết bị |
| Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam | | Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ | 24.382.658.722 | 10.772.961.322 | Máy móc, thiết bị |
| Công ty CTTC TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Cn HCM | 64.177.513.555 | Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ | 32.612.712.000 | 10.636.932.000 | Máy móc, thiết bị |
| Cộng | | | 171.672.859.012 | 68.848.605.973 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các khoản trái phiếu ngắn hạn

| Trái chủ | Kỳ hạn | Lãi suất | Giá trị phát hành | Giá trị còn lại tại 31/12/2018 | Chi phí phát hành chưa phân bổ | Tài sản đảm bảo |
|--|----------|---|-------------------|--------------------------------|--------------------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Biên Hòa | 36 tháng | 7,4% /năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng 3,5%. | 20.000.000.000 | 9.971.491.628 | 28.508.372 | Số tiết kiệm với giá trị là 60.000.000.000 đồng của ông Vũ Ngọc Tú và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty CP Nhựa Đồng Nai. |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Thành | 12 tháng | 11% | 80.000.000.000 | 39.885.966.512 | 114.033.488 | |
| Ngân hàng TMCP Việt Á | 12 tháng | 11% | 200.000.000.000 | 199.908.493.151 | 91.506.849 | 20.000.000 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP, 5.000.000 cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Đồng Nai |
| Cộng | | | | 249.765.951.291 | 234.048.709 | |

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn

| Trái chủ | Kỳ hạn | Lãi suất | Giá trị phát hành | Giá trị còn lại tại 31/12/2018 | Chi phí phát hành chưa phân bổ | Tài sản đảm bảo |
|----------------------------------|----------|----------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------|--|
| Công ty CP Chứng khoán VN Direct | 24 tháng | 11% | 100.000.000.000 | 96.437.500.000 | 3.562.500.000 | 4.675.000 cổ phần CTCP Sản xuất kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội |
| Vietnam Debt Fund SPC | 36 tháng | 11% | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 | - | Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai |
| Cộng | | | | 246.437.500.000 | 3.562.500.000 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.20.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---|--------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 300.056.240.000 | 29.155.000.000 | 15.794.216.721 | (342.000) | 2.746.814.635 | 86.136.965.208 | 120.820.763.014 | 554.709.657.578 |
| Tăng vốn trong năm trước | 121.024.730.000 | (152.100.000) | - | - | - | - | 200.695.189.650 | 321.567.819.650 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 83.349.319.194 | (10.848.811.396) | 72.500.507.798 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | 2.294.073.250 | (2.294.073.250) | - | - |
| Tăng/(giảm) liên quan đến nghiệp vụ mua/bán Công ty con | - | - | (9.632.835.372) | - | (4.314.847.754) | 54.624.693.873 | (22.011.406.294) | 18.665.604.453 |
| Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | 400.539.514 | 150.810.979 | 551.350.493 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (107.242.173) | (92.478.273) | (199.720.446) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 75.011.750.000 | - | - | - | - | (75.011.750.000) | (3.088.068.000) | (3.088.068.000) |
| Chia cổ phiếu thưởng | 4.000.000.000 | - | 6.595.847.096 | - | - | (10.593.791.606) | (2.055.490) | - |
| Lợi ích đầu tư Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận ghi tăng VCH | - | - | - | - | - | 2.077.308.465 | 1.641.380.779 | 3.718.689.244 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 500.092.720.000 | 29.002.900.000 | 12.757.228.445 | (342.000) | 726.040.131 | 138.581.969.225 | 287.265.324.969 | 968.425.840.770 |
| Tăng vốn trong năm | 428.000.000.000 | 39.838.494.826 | - | - | - | - | 296.898.215.524 | 764.736.710.350 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 15.149.756.799 | (2.903.477.161) | 12.246.279.638 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (116.763.154) | (103.279.734) | (220.042.888) |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển | - | - | - | - | 6.465.425.879 | (6.465.425.879) | - | - |
| Tăng/ (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con | - | - | - | - | - | (22.975.487.930) | 22.975.487.930 | - |
| Tăng/(giảm) liên quan đến nghiệp vụ mua/ bán Công ty con | - | - | - | - | - | - | 10.699.443.056 | 10.699.443.056 |
| Chia cổ tức bằng tiền | 64.992.630.000 | - | - | - | - | (64.992.630.000) | (11.715.738.141) | (11.715.738.141) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 7.000.000.000 | - | - | - | - | (7.000.000.000) | - | - |
| Chia cổ phiếu thưởng | - | - | - | - | - | 153.786.968 | 259.747.484 | 413.534.452 |
| Khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2018 | 1.000.085.350.000 | 68.841.394.826 | 12.757.228.445 | (342.000) | 7.191.466.010 | 52.335.206.029 | 603.375.723.927 | 1.744.586.027.237 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 500.092.720.000 | 300.056.240.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 499.992.630.000 | 200.036.480.000 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 1.000.085.350.000 | 500.092.720.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 71.992.630.000 | 79.001.750.000 |
| <i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i> | <i>64.992.630.000</i> | <i>75.001.750.000</i> |
| <i>Cổ phiếu thưởng ESOP</i> | <i>7.000.000.000</i> | <i>4.000.000.000</i> |

5.20.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2018 Cổ phiếu | 01/01/2018 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 100.008.535 | 50.009.272 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 100.008.535 | 50.009.272 |
| Cổ phiếu phổ thông | 100.008.535 | 50.009.272 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 10 | 10 |
| Cổ phiếu phổ thông | 10 | 10 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 100.008.525 | 50.009.262 |
| Cổ phiếu phổ thông | 100.008.525 | 50.009.262 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa | 2.169.770.507.103 | 1.504.975.838.829 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15.587.035.502 | 1.301.286.513 |
| Doanh thu khác | 2.836.090.329 | 525.947.049 |
| Cộng | 2.188.193.632.934 | 1.506.803.072.391 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang | 88.386.106.764 | 77.649.631.180 |
| Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận | - | 52.032.302.354 |
| Công ty CP Cấp thoát nước Long An | 4.256.656.847 | 2.190.733.266 |
| Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ | 988.920.000 | - |
| Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2 | 1.712.081.928 | 2.052.779.550 |
| Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh | 1.093.737.771 | 1.150.229.600 |
| Cộng | 96.437.503.310 | 135.075.675.950 |

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 632.187.264 | 550.108.856 |
| Giảm giá hàng bán | 29.862.201 | 179.346.018 |
| Hàng bán bị trả lại | 6.709.511.757 | 1.313.256.684 |
| Cộng | 7.371.561.222 | 2.042.711.558 |

6.3 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 1.812.824.407.897 | 1.213.417.983.997 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 5.830.635.063 | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 5.808.580.576 | 1.757.904.088 |
| Cộng | 1.824.463.623.536 | 1.215.175.888.085 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 18.730.340.461 | - |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.678.753.523 | 8.219.495.014 |
| Chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết khi chuyển thành công ty con | 16.490.626.652 | 7.348.780.857 |
| Lợi thế thương mại âm do giao dịch mua rẻ | 19.427.779.014 | - |
| Lãi bán các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh | 19.095.000.000 | 96.193.337.649 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 12.411.238.168 | 1.907.037.974 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 60.566.973 | 485.467.078 |
| Cộng | 91.894.304.791 | 114.154.118.572 |

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay | 185.332.963.882 | 118.151.321.013 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.216.158.375 | 4.234.191.931 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 264.099.076 | 3.105.477 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 201.304.199 | 140.451.083 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 167.200.000 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | (231.800.000) |
| Chi phí tài chính khác | 12.343.899.780 | 943.012.552 |
| Cộng | 202.358.425.312 | 123.407.482.056 |

6.6 Chi phí bán hàng

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 29.425.202.626 | 18.697.933.974 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 7.946.441.129 | 2.753.833.830 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 8.997.350.828 | 3.516.387.492 |
| Chi phí bảo hành | 125.240.254 | 113.993.211 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 49.652.179.535 | 42.687.709.209 |
| Cộng | 96.146.414.372 | 67.769.857.716 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 76.558.819.243 | 59.413.570.421 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 274.242.239 | - |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 7.329.007.005 | 5.286.178.020 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.511.642.687 | 4.536.661.134 |
| Thuế, phí và lệ phí | 5.028.019.011 | 371.170.908 |
| Chi phí dự phòng | 4.908.395.443 | 1.876.728.408 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 10.523.472.016 | 37.225.375.371 |
| Lợi thế thương mại phân bổ | 38.319.543.858 | 23.490.537.759 |
| | 148.453.141.502 | 132.200.222.021 |

6.8 Thu nhập khác

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 13.958.681.383 | 1.562.269.295 |
| Thu nhập khác | 4.908.649.993 | 5.787.599.921 |
| Cộng | 18.867.331.376 | 7.349.869.216 |

6.9 Chi phí khác

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí phạt, truy thu thuế | 6.872.071.388 | 641.713.792 |
| Chi phí xử lý phế thải | 11.483.298.845 | 4.289.256.000 |
| Chi phí khác | 3.992.950.325 | 4.499.136.491 |
| Cộng | 22.348.320.558 | 9.430.106.283 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành Công ty mẹ | 5.160.397.991 | 13.707.701.951 |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành các đơn vị thành viên | 3.259.235.040 | 2.983.339.167 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 8.419.633.031 | 16.691.041.118 |

6.11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản đánh giá lại giá trị hợp lý của Công ty con tại thời điểm mua | (5.485.430.585) | (2.518.029.792) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện năm trước | - | 326.675.799 |
| Cộng | (5.485.430.585) | (2.191.353.993) |

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

6.12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 12.246.279.638 | 72.500.507.798 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ | 15.149.756.799 | 83.349.319.194 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 70.922.136 | 49.784.236 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 214 | 1.674 |

6.12.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 12.246.279.638 | 72.500.507.798 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ | 15.149.756.799 | 83.349.319.194 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 70.922.136 | 49.784.236 |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiên phát hành từ nguồn vốn CSH | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 214 | 1.674 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.12.3 Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

| | Năm 2018 <i>Cổ phiếu</i> | Năm 2017 <i>Cổ phiếu</i> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Cổ phiếu lưu hành đầu năm | 50.009.262 | 30.005.614 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bổ sung trong năm | 13.713.611 | 4.678.184 |
| Cổ phiếu trả cổ tức và thưởng ESOP năm nay | 7.199.263 | 7.901.175 |
| Điều chỉnh hồi tố cổ phiếu trả cổ tức và thưởng ESOP năm nay về năm trước | | 7.199.263 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 70.922.136 | 49.784.236 |

Các chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do việc điều chỉnh số lượng cổ phiếu phát hành trả cổ tức và thưởng cổ phiếu ESOP từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 về năm 2017 để phù hợp so sánh.

6.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2018 <i>VND</i> | Năm 2017 <i>VND</i> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân công | 255.580.316.212 | 170.993.657.420 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 1.265.091.332.623 | 922.221.260.116 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 208.547.814.665 | 159.919.842.259 |
| Thuế, phí, lệ phí | 7.667.745.796 | 3.557.654.428 |
| Chi phí dự phòng | 4.908.395.443 | 1.876.728.408 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 206.492.299.133 | 156.162.430.212 |
| Cộng | 1.948.287.903.872 | 1.414.731.572.843 |

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ phải trả tài chính | | | |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | |
| Vay và nợ | 1.549.469.056.383 | 2.437.330.949.878 | 3.986.800.006.261 |
| Phải trả người bán | 167.341.992.919 | - | 167.341.992.919 |
| Phải trả khác | 19.889.269.552 | 565.872.290.521 | 585.761.560.073 |
| Cộng | 1.736.700.318.854 | 3.003.203.240.399 | 4.739.903.559.253 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | |
| Vay và nợ | 1.064.565.499.167 | 963.051.953.212 | 2.027.617.452.379 |
| Phải trả người bán | 108.063.763.331 | - | 108.063.763.331 |
| Phải trả khác | 78.377.059.370 | 575.421.179.569 | 653.798.238.939 |
| Cộng | 1.251.006.321.868 | 1.538.473.132.781 | 2.789.479.454.649 |

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 853.483.562.746 | - | 307.873.206.677 | - | 853.483.562.746 | 307.873.206.677 |
| Phải thu khách hàng | 525.420.617.122 | (40.236.725.459) | 340.343.097.622 | (35.020.440.164) | 485.183.891.663 | 305.322.657.458 |
| Phải thu về cho vay | 4.376.000.000 | (610.000.000) | 810.000.000 | (610.000.000) | 3.766.000.000 | 200.000.000 |
| Phải thu khác | 40.848.718.667 | (1.789.904.445) | 76.323.656.859 | (1.789.904.445) | 39.058.814.222 | 74.533.752.414 |
| Đầu tư tài chính | 556.859.274.160 | - | 220.944.598.165 | - | 556.859.274.160 | 220.944.598.165 |
| | 1.980.988.172.695 | (42.636.629.904) | 946.294.559.323 | (37.420.344.609) | 1.938.351.542.791 | 908.874.214.714 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| Vay và nợ | 3.986.800.006.261 | - | 2.027.617.452.379 | - | 3.986.800.006.261 | 2.027.617.452.379 |
| Phải trả người bán | 167.341.992.919 | - | 108.063.763.331 | - | 167.341.992.919 | 108.063.763.331 |
| Phải trả khác | 585.761.560.073 | - | 653.798.238.939 | - | 585.761.560.073 | 653.798.238.939 |
| | 4.739.903.559.253 | - | 2.789.479.454.649 | - | 4.739.903.559.253 | 2.789.479.454.649 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2018 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tiền lương, tiền thưởng của Ban điều hành gồm cả các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát kiêm nhiệm | 6.754.147.957 | 6.961.100.000 |

9.2 Thông tin về bộ phận

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty phân loại hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty thành viên gồm 2 ngành chính theo lĩnh vực kinh doanh:

- Ngành nhựa gồm kinh doanh ống, bao bì nilong và nhựa công nghiệp.
- Ngành nước – Sản xuất và kinh doanh nước sạch

Hoạt động kinh doanh của Công ty về mặt địa lý gồm:

- Hoạt động kinh doanh trong nước
- Hoạt động kinh doanh xuất khẩu

Công ty lập báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | | | Năm 2017 | | |
|--|-------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------|
| | Ngành nhựa | Ngành nước | Tổng cộng toàn doanh nghiệp | Ngành nhựa | Ngành nước | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
| 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.868.147.906.128 | 312.674.165.584 | 2.180.822.071.712 | 1.389.792.218.421 | 114.968.142.412 | 1.504.760.360.833 |
| 2. Khấu hao TSCĐ | 86.308.276.468 | 104.072.238.139 | 190.380.514.607 | 76.005.111.872 | 60.424.192.628 | 136.429.304.500 |
| 3. Lợi thế thương mại phân bổ | 6.165.226.672 | 12.726.538.172 | 18.891.764.844 | 6.165.226.672 | 17.325.311.087 | 23.490.537.759 |
| 4. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 291.825.165.803 | 64.533.282.373 | 356.358.448.176 | 246.132.778.556 | 43.451.694.192 | 289.584.472.748 |

9.3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | | | Năm 2017 | | |
|---|-------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------|
| | Trong nước | Xuất khẩu | Tổng cộng toàn doanh nghiệp | Trong nước | Xuất khẩu | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
| 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.737.400.294.937 | 443.421.776.775 | 2.180.822.071.712 | 1.172.472.526.040 | 332.287.834.793 | 1.504.760.360.833 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

9.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2019

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu